ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 1819/QĐ-ĐHQGHN	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 01 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên, nghiên cứu viên tại Đại học Quốc gia Hà Nội

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17/11/2013 của Chính phủ về Đại học quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12/5/2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 73/2015/NĐ-CP ngày 08/9/2015 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn phân tầng, khung xếp hạng và tiêu chuẩn xếp hạng cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong các cơ sở giáo dục và cơ sở dạy nghề;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên ban hành kèm theo Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 01/10/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 21/2015/TTLT-BKHCN-BNV-BTC ngày 06/11/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ – Bộ Nội vụ – Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chính sách sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập;

Căn cứ Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giảng viên;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 15/2015/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BQP-BCA-BNV-BTC ngày 16/7/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính Quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh;

Căn cứ Thông tư số 08/2016/TT-BGDĐT ngày 28/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ giảm định mức giờ dạy cho giáo viên, giảng viên làm công tác công đoàn không chuyên trách trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị quyết số 63/NQ-HĐ ngày 14/01/2016 của Hội đồng Đại học Quốc gia Hà Nội;

Xét đề nghị của Trưởng ban Tổ chức Cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên, nghiên cứu viên tại Đại học Quốc gia Hà Nội" (viết tắt là Quy định).

Điều 2. Quyết định này này thay thế Quyết định số 868/QĐ-ĐHQHN ngày 01/4/2016 và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, trưởng ban chức năng, thủ trưởng đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước;

} để b/c

- Văn phòng, các ban chức năng;
- Khối Văn phòng Đảng - đoàn thể;
- Các đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc;
- Website (để công bố);
- Lưu: VT, TCCB, K60.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Kim Sơn

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về chế độ làm việc đối với giảng viên, nghiên cứu viên tại Đại học Quốc gia Hà Nội

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1819 /QĐ-ĐHQGHN ngày 01/ 6 /2017 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1.Văn bản này quy định chế độ làm việc đối với giảng viên, nghiên cứu viên, bao gồm: nhiệm vụ của các chức danh giảng viên, nghiên cứu viên; quy định về thời gian làm việc; định mức chuẩn khối lượng công việc của giảng viên, nghiên cứu viên trong một năm học.

2. Văn bản này áp dụng đối với giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu tại các đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN).

Điều 2. Mục đích

1. Cụ thể hóa nội dung các văn bản của Nhà nước về chế độ làm việc của giảng viên, nghiên cứu viên để phù hợp với các quy định của pháp luật và thực tế hoạt động giáo dục và đào tạo ở ĐHQGHN, đảm bảo tính nguyên tắc, theo hướng phân cấp, tự chủ cao.

2. Làm cơ sở để giảng viên, nghiên cứu viên xây dựng kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học và tự học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Làm cơ sở để Giám đốc ĐHQGHN hoặc thủ trưởng đơn vị đánh giá công chức, viên chức, xếp loại thi đua hàng năm, đảm bảo tính công khai, dân chủ, công bằng trong việc thực hiện chính sách trọng dụng, đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của giảng viên, nghiên cứu viên.

4. Làm cơ sở để đơn vị xây dựng quy định chế độ làm việc của giảng viên, nghiên cứu viên, góp phần đạt được các chỉ tiêu cơ bản về đội ngũ cán bộ khoa học trong Chiến lược phát triển ĐHQGHN đến năm 2020 tầm nhìn 2030.

5. Thúc đẩy các đơn vị từng bước phát triển đạt chuẩn đại học định hướng nghiên cứu, đáp ứng yêu cầu nâng cao chỉ số xếp hạng đại học của ĐHQGHN.

Điều 3. Nhiệm vụ của giảng viên, nghiên cứu viên

1. Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập; Khoản 3 Điều 7 Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giảng viên (viết tắt là Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT); các văn bản khác có liên quan (Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg ngày 31/12/2008; Quyết định số 20/2012/QĐ-TTg ngày 27/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ) và Quy định này.

2. Nhiệm vụ của các chức danh nghiên cứu viên thực hiện theo Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 01/10/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ và Quy định này.

3. Đối với giảng viên, nghiên cứu viên làm việc theo hợp đồng lao động, thủ trưởng đơn vị quy định nhiệm vụ và định mức chuẩn khối lượng công việc của giảng viên, nghiên cứu viên đó trong một năm học hoặc thanh toán trực tiếp theo nhiệm vụ.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ THỜI GIAN LÀM VIỆC, ĐỊNH MỨC CHUẨN KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC CỦA GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN

Điều 4. Quy định về thời gian làm việc và định mức chuẩn khối lượng công việc của giảng viên, nghiên cứu viên

1. Tổng thời gian làm việc của giảng viên, nghiên cứu viên trong một năm học để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập, bồi dưỡng và các nhiệm vụ khác trong ĐHQGHN là 1.760 giờ sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định của pháp luật.

2. Định mức chuẩn khối lượng công việc của giảng viên, nghiên cứu viên trong một năm học bao gồm: giờ giảng dạy, giờ nghiên cứu khoa học, giờ học tập, bồi dưỡng và các nhiệm vụ chuyên môn khác được quy định tại Phụ lục I của Quy định này, trong đó:

a) Định mức giờ chuẩn giảng dạy cho giảng viên trong một năm học được thực hiện theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT (theo hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục I).

b) Việc quy đổi giờ làm việc của giảng viên để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được áp dụng tại Phụ lục III của Quy định này.

c) Nghiên cứu viên được tính số giờ tham gia giảng dạy, hướng dẫn nghiên cứu khoa học tại các đơn vị trong ĐHQGHN để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, nhưng không vượt quá 30% tổng số giờ nghiên cứu khoa học định mức.

d) Định mức giờ học tập, bồi dưỡng và định mức giờ thực hiện các nhiệm vụ khác: tùy theo quy mô, đặc thù riêng của đơn vị, thủ trưởng đơn vị quy định để các giảng viên, nghiên cứu viên quy đổi thành giờ làm việc (nhưng không được chuyển cho các nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học).

Điều 5. Phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế

1. Căn cứ định hướng chiến lược phát triển của đơn vị, thủ trưởng đơn vị quy định danh mục tạp chí quốc tế và quốc gia có uy tín theo hướng dẫn tại Điểm d và e Bảng 1 Phụ lục III của Quy định này; trong vòng 03 năm, kể từ năm 2018, thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm đảm bảo mỗi giảng viên hoặc nghiên cứu viên đăng ký và cam kết tối thiểu 01 bài báo đăng trên tạp chí quốc tế có uy tín hoặc 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện hoặc 02 báo cáo đăng trên kỷ yếu hội thảo quốc tế có phản biện hoặc ít nhất một chương sách chuyên khảo có mã số chuẩn quốc tế ISBN do các nhà xuất bản nước ngoài phát hành.

2. Giảng viên, nghiên cứu viên của Trung tâm Giáo dục Thể chất và Thể thao, Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh không thuộc đối tượng áp dụng tại Điều này.

Điều 6. Giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học

1. Đối với giảng viên

a) Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc kiêm nhiệm các công tác Đảng, đoàn thể được giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định chi tiết tại Phụ lục IV của Quy định này.

b) Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc kiêm nhiệm công tác Đảng, đoàn thể được giảm định mức giờ nghiên cứu khoa học theo định mức tương đương với tỷ lệ giảm giờ chuẩn giảng dạy quy định tại Phụ lục IV của Quy định này.

c) Thủ trưởng đơn vị có thể quyết định việc định mức giờ chuẩn trực tiếp trên lớp cho năm kế tiếp (nhưng không vượt quá 20%) đối với giảng viên vượt định mức giờ nghiên cứu khoa học trong năm đánh giá (không bao gồm số giờ được giảm quy định tại Điểm a và b Khoản 1 Điều này).

d) Giảng viên vượt định mức giờ chuẩn giảng dạy được hưởng chế độ làm việc vượt định mức theo quy định của pháp luật.

e) Các trường hợp khác được áp dụng theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT.

2. Đối với nghiên cứu viên

Nghiên cứu viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý hành chính được giảm định mức giờ nghiên cứu khoa học tương đương với tỷ lệ giảm giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên được quy định tại Phụ lục IV của Quy định này.

3. Giảng viên, nghiên cứu viên có thành tích xuất sắc trong công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học trong năm học theo tiêu chí đánh giá của đơn vị, nếu có nguyện vọng thì có thể được thủ trưởng đơn vị cho phép sử dụng toàn thời gian của 01 học kỳ tiếp theo để tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm, nghiên cứu thực tế hoặc tham gia các khoá học bồi dưỡng, thực tập sinh sau tiến sĩ tại các cơ sở giáo dục đại học, khoa học và công nghệ và các doanh nghiệp trong, ngoài nước.

4. Căn cứ đặc thù và khả năng thực tiễn, thủ trưởng đơn vị xây dựng tiêu chí đánh giá, quy định chi tiết các điều kiện áp dụng việc khen thưởng, đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ của giảng viên, nghiên cứu viên và thể chế hóa thành văn bản quản lý và điều hành của đơn vị.

Điều 7. Quy đổi số lượng giờ chuẩn, giờ làm việc theo nhiệm vụ giảng dạy

1. Quy đổi ra giờ chuẩn, giờ làm việc theo nhiệm vụ giảng dạy: thực hiện nhiệm vụ coi thi, chấm thi kết thúc học phần; chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; phản biện và chấm luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ ra giờ chuẩn được áp dụng theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT; quy định đào tạo bậc đại học và sau đại học của ĐHQGHN.

2. Hệ số quy đổi ưu tiên

a) Chương trình đào tạo tài năng hoặc đào tạo đạt chuẩn quốc tế hoặc giảng dạy bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ hoặc đào tạo tiến sĩ: quy đổi giờ tín chỉ lý thuyết thành giờ chuẩn giảng dạy theo hệ số tối đa 2,0 so với chương trình đào tạo hệ chuẩn có quy mô, điều kiện làm việc tương ứng.

b) Chương trình đào tạo chất lượng cao hoặc đào tạo thạc sĩ: quy đổi giờ tín chỉ lý thuyết thành giờ chuẩn giảng dạy theo hệ số tối đa 1,5 so với chương trình đào tạo hệ chuẩn có quy mô, điều kiện làm việc tương ứng.

c) Đối với trường hợp giảng viên hướng dẫn học viên là người nước ngoài thực hiện luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ, thủ trưởng đơn vị quy định mức quy đổi ưu tiên và phù hợp với đặc thù của đơn vị.

3. Việc quy đổi từ hệ thống giờ tín chỉ sang giờ chuẩn giảng dạy được thực hiện theo nguyên tắc ở Khoản 1, 2 Điều 7 và chi tiết tại Phụ lục II của Quy định này.

Điều 8. Chính sách trọng dụng đối với giảng viên, nghiên cứu viên

1. Giảng viên, nghiên cứu viên được đảm bảo các quyền lợi về vật chất và tinh thần, xứng đáng với những thành quả mà giảng viên, nghiên cứu viên đã đóng góp cho ĐHQGHN.

2. Giảng viên, nghiên cứu viên có ý tưởng, nghiên cứu xuất sắc, có khả năng tạo ra những sản phẩm khoa học đỉnh cao và có tầm ảnh hưởng lớn cho ĐHQGHN được ưu tiên đầu tư triển khai thực hiện ý tưởng và được hưởng những chính sách, cơ chế ưu tiên đặc thù.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm thi hành

1. Ban Tổ chức Cán bộ phối hợp với Văn phòng, các Ban chức năng có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy định này.

2. Thủ trưởng đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc căn cứ vào quy định này và các quy định hiện hành của pháp luật, xây dựng quy định chi tiết chế độ làm việc đối với giảng viên, nghiên cứu viên của đơn vị cùng với cơ chế chính sách phù hợp với nguồn lực của đơn vị để khuyến khích các giảng viên, nghiên cứu viên của đơn vị hướng tới đạt chuẩn quốc tế, báo cáo ĐHQGHN trong năm 2017 trước khi ban hành.

3. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có vướng mắc, phát sinh cần điều chỉnh hoặc bổ sung, các đơn vị và cá nhân có liên quan báo cáo Giám đốc ĐHQGHN (qua Ban Tổ chức Cán bộ) xem xét, quyết định sửa đổi hoặc bổ sung cho phù hợp.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Quy định này gồm 3 Chương, 10 Điều, có hiệu lực thi hành kể từ ngày Giám đốc ĐHQGHN ký ban hành.

2. Bãi bỏ văn bản trước đây có nội dung trái với Quy định này./.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Kim Sơn

Phụ lục I

BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC CỦA GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN

(Kèm theo Quyết định số 1819/QĐ-ĐHQGHN ngày 01/6 /2017 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

Căn cứ đặc thù của đơn vị, thủ trưởng đơn vị quy định chi tiết và phân công nhiệm vụ của giảng viên, nghiên cứu viên của đơn vị theo định mức tại Bảng 1 và Bảng 2, chi tiết như sau:

Bảng 1. Định mức giờ làm việc của giảng viên trong một năm học

Đơn vị tính: giờ

Thời gian làm việc	***Giảng viên (Hạng III)***		***Giảng viên chính (Hạng II)***		***Giảng viên cao cấp (Hạng I)***		
	Giảng viên chưa đạt trình độ tiến sĩ	*Giảng viên có học vị tiến sĩ*	*Giảng viên chưa đạt trình độ tiến sĩ*	*Giảng viên có học vị tiến sĩ*	*Tiến sĩ*	*Phó Giáo sư*	*Giáo sư*
1. Giảng dạy [1]	900	900	900	900	900	900	900
2. Nghiên cứu khoa học	600	650	650	700	700	750	850
3. Học tập, bồi dưỡng các nhiệm vụ chuyên môn khác	260	210	210	160	160	110	10

[1] Thời gian giảng dạy quy định trong một năm học là 900 giờ làm việc để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy (tương đương 270 giờ chuẩn giảng dạy). Giờ chuẩn giảng dạy bao gồm: giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp; và giờ giảng dạy khác (được quy đổi chi tiết tùy theo đặc thù của đơn vị từ các hoạt động hướng dẫn bài tập, thực hành, thí nghiệm, thảo luận trên lớp; hướng dẫn thực tập; hướng dẫn làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp đại học; hướng dẫn luận văn thạc sĩ/luận án tiến sĩ; nhiệm vụ coi thi, chấm thi kết thúc học phần; chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; phản biện, chấm luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ…).

Bảng 2. Định mức giờ làm việc của nghiên cứu viên trong một năm học

Đơn vị tính: giờ

Thời gian làm việc	*Nghiên cứu viên (Hạng III)*		*Nghiên cứu viên chính (Hạng II)*	*Nghiên cứu viên cao cấp (Hạng I)*
	Nghiên cứu viên chưa đạt trình độ thạc sĩ	*Nghiên cứu viên có học vị tiến sĩ*		
1. Nghiên cứu khoa học	900	1.100	1.100	1.200
2. Tham gia giảng dạy, hướng dẫn khoa học [(2)]	270	330	330	360
3. Hướng dẫn thực hành, phòng thí nghiệm [(3)]	330	120	120	90
4. Học tập, bồi dưỡng, các nhiệm vụ chuyên môn khác	260	210	210	110

[(2)] Nghiên cứu viên được tính số giờ tham gia giảng dạy, hướng dẫn khoa học tại các đơn vị trong ĐHQGHN với định mức không vượt quá 30% tổng số giờ nghiên cứu khoa học.

[(3)] Đối với các trường hợp không có hoạt động hướng dẫn thực hành, phòng thí nghiệm, thủ trưởng đơn vị xem xét phân công nhiệm vụ của nghiên cứu viên của đơn vị để đảm bảo định mức giờ làm việc để thực hiện nghiên cứu khoa học, tham gia giảng dạy, hướng dẫn khoa học và các nhiệm vụ còn lại trong tổng quỹ thời gian làm việc của một năm học.

Phụ lục II

ĐỊNH MỨC QUY ĐỔI GIỜ TÍN CHỈ SANG GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY

(Kèm theo Quyết định số 1819/QĐ-ĐHQGHN ngày 01/6 /2017 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

Giờ chuẩn giảng dạy được gọi chung là giờ chuẩn và được nêu rõ tại Điểm a Khoản 1 Điều 5 của Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT. Tùy theo đặc thù của đơn vị, Thủ trưởng đơn vị quy định chi tiết và đảm bảo theo các định mức sau:

1. Quy đổi giờ dạy đối với bậc đại học

- 1 giờ tín chỉ lý thuyết cho lớp ít hơn 40 sinh viên = 1,1 giờ chuẩn.

- 1 giờ tín chỉ lý thuyết cho lớp từ 40 sinh viên đến 80 sinh viên: tối đa = 1,5 giờ chuẩn.

- 1 giờ tín chỉ lý thuyết cho lớp nhiều hơn 80 sinh viên = 1,8 giờ chuẩn.

- 1 giờ tín chỉ giảng bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ được tính tối đa = 1,7 ÷ 2,5 giờ chuẩn.

- 1 giờ tín chỉ thực hành (tổ chức thí nghiệm, hướng dẫn bài tập, thảo luận) = 1 giờ chuẩn.

- 1 giờ tín chỉ tự học bắt buộc = 0,3 giờ chuẩn.

- 1 ngày thực địa, thực tập = 2,5 giờ chuẩn.

- Hướng dẫn 1 khóa luận tốt nghiệp = 20 giờ chuẩn.

- Hướng dẫn 1 khóa luận tốt nghiệp hệ tài năng, chuẩn quốc tế và chương trình tiên tiến, 1 đồ án tốt nghiệp = 25 giờ chuẩn.

- Số giờ hướng dẫn 1 niên luận, tiểu luận = 1,5 × số tín chỉ quy định cho niên luận, tiểu luận.

- Số giờ coi thi, chấm thi, ra đề thi = 12% số giờ chuẩn.

2. Quy đổi giờ dạy đối với bậc sau đại học

- 1 giờ tín chỉ đối với giảng chuyên đề, giảng lý thuyết các lớp đào tạo trình độ thạc sĩ = 1,6 ÷ 1,8 giờ chuẩn; trình độ tiến sĩ = 2 giờ chuẩn.

- 1 giờ tín chỉ giảng bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ ở bậc sau đại học được tính tối đa = 2,5 giờ chuẩn.

- Hướng dẫn 1 luận văn thạc sĩ = 70 giờ chuẩn áp dụng đối với năm bảo vệ.

- Hướng dẫn 1 luận văn thạc sĩ chuẩn quốc tế, chất lượng cao có số giờ chuẩn gấp 1,2 lần so với hệ chuẩn.

- Hướng dẫn 1 luận án tiến sĩ tối đa = 200 giờ chuẩn, trong đó:

+ Năm thứ nhất: 35 giờ chuẩn đối với hướng dẫn chính; 15 giờ chuẩn đối với hướng dẫn phụ;

+ Năm thứ hai: 45 giờ chuẩn đối với hướng dẫn chính; 25 giờ chuẩn đối với hướng dẫn phụ;

+ Năm thứ ba/năm bảo vệ: 50 giờ chuẩn đối với hướng dẫn chính và 30 giờ chuẩn đối với hướng dẫn phụ.

+ Mỗi luận án chỉ áp dụng tính giờ chuẩn trong 3 năm; trường hợp có nhiều hướng dẫn phụ thì chia đều số giờ chuẩn của trường hợp có 01 hướng dẫn phụ.

- Đối với trường hợp hướng dẫn tiểu luận, viết chuyên đề: trường hợp có nhiều cán bộ cùng hướng dẫn thì cán bộ hướng dẫn chính được hưởng 2/3 giờ chuẩn, cán bộ hướng dẫn còn lại được hưởng 1/3 giờ chuẩn (nếu có nhiều hướng dẫn phụ thì chia đều 1/3 giờ chuẩn) và được quy ước như sau:

+ Số giờ hướng dẫn tiểu luận = 1,5 × số tín chỉ quy định cho tiểu luận.

+ Số giờ hướng dẫn chuyên đề tiến sĩ = 2 × số tín chỉ quy định cho chuyên đề tiến sĩ.

- Số giờ coi thi, chấm thi, ra đề thi = 12% số giờ chuẩn.

- Tùy theo quy mô đào tạo và đặc thù riêng đơn vị, thủ trưởng đơn vị có thể quy định chi tiết giờ chuẩn cho cùng 1 đơn vị tính (khóa luận, luận văn, luận án) là khác nhau phân theo hệ đào tạo khác nhau ở cùng một bậc học (hệ chuẩn; chất lượng cao; chuẩn quốc tế; liên kết quốc tế) nhưng không vượt quá khung giờ chuẩn ở trên.

- Đối với các đơn vị có giảng viên tham gia giảng dạy hệ chất lượng cao trình độ đại học theo Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18/7/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học (viết tắt là Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT), thủ trưởng đơn vị có trách nhiệm đảm bảo phân công theo đúng định mức giờ làm việc để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy hoặc giờ nghiên cứu khoa học của Quy định này. Việc quy đổi từ giờ tín chỉ sang giờ chuẩn giảng dạy đối với việc hướng dẫn 1 khóa luận tốt nghiệp đại học chất lượng cao do thủ trưởng đơn vị quy định và đảm bảo đúng hướng dẫn của các văn bản Nhà nước có liên quan. Kinh phí chi cho giảng viên tham gia hệ chất lượng cao theo Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT do đơn vị tự cân đối từ nguồn thu học phí theo quy mô tuyển sinh đại học.

Phụ lục III

ĐỊNH MỨC QUY ĐỔI SỐ GIỜ LÀM VIỆC THEO NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CHUYỂN GIAO TRI THỨC

(Kèm theo Quyết định số 1819/QĐ-ĐHQGHN ngày 01/6/2017 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

Bảng 1. Quy đổi số giờ làm việc dưới dạng ấn phẩm khoa học

a) Căn cứ quy định khung dưới đây, thủ trưởng đơn vị quy định chi tiết việc quy đổi giờ làm việc để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức (viết tắt là số giờ làm việc quy đổi) tại đơn vị.

Đối với các ấn phẩm khoa học có đóng góp lớn cho xã hội, xếp hạng quốc tế và của ĐHQGHN (tạp chí khoa học quốc gia hoặc tạp chí khoa học quốc tế có uy tín...), tùy theo đặc thù và thực tế sử dụng nguồn lực, thủ trưởng đơn vị quyết định việc quy đổi giờ làm việc và đảm bảo theo bảng sau đây:

Stt	Phân loại ấn phẩm khoa học	Số giờ làm việc quy đổi	
		Tối thiểu	Tối đa
1	***Bài báo khoa học***		
1.1	Tạp chí khoa học thuộc hệ thống ISI/Scopus [(1)]	do đơn vị quy định	1200
1.2	Tạp chí khoa học quốc tế có uy tín, ngoài hệ thống ISI/Scopus	do đơn vị quy định	900
1.3	Các chuyên san của Tạp chí khoa học ĐHQGHN được ĐHQGHN phê duyệt dự án đầu tư phát triển đạt chuẩn Scopus	do đơn vị quy định	900
1.4	Tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước được Hội đồng Chức danh giáo sư Nhà nước tính điểm:		
a.	Tối đa 0,5 điểm	do đơn vị quy định	300
b.	Tối đa 1 điểm	do đơn vị quy định	600
2	***Báo cáo khoa học***		

[(1)] Tham khảo xếp hạng theo tứ phân vị của SCIMago

Stt	Phân loại ấn phẩm khoa học	Số giờ làm việc quy đổi	
		Tối thiểu	Tối đa
2.1	Báo cáo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình khoa học tại hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế thuộc hệ thống ISI/Scopus hoặc được bảo trợ bởi các hội/hiệp hội khoa học và công nghệ quốc tế uy tín	do đơn vị quy định	900
2.2	Báo cáo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình khoa học tại hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế viết bằng tiếng Anh có phản biện	do đơn vị quy định	600
2.3	Báo cáo khoa học tại hội thảo quốc gia có phản biện, được chọn đăng toàn văn trong tuyển tập công trình khoa học của hội thảo	do đơn vị quy định	450
3	***Sách, giáo trình***		
3.1	Sách, giáo trình xuất bản trong nước được Hội đồng Chức danh giáo sư Nhà nước tính điểm:		
a	Sách chuyên khảo được xuất bản	do đơn vị quy định	1800
b	Giáo trình/tài liệu giảng dạy được xuất bản	do đơn vị quy định	1200
c	Sách tham khảo/ tương đương được xuất bản	do đơn vị quy định	900
3.2	Sách xuất bản tại nước ngoài		
a	Sách chuyên khảo được xuất bản	do đơn vị quy định	2700
b	Sách tham khảo/ tương đương được xuất bản	do đơn vị quy định	1800
c	Chương trong sách chuyên khảo	do đơn vị quy định	1200
4	***Sở hữu trí tuệ cho các công trình tại ĐHQGHN và các đơn vị***		
4.1	Bằng độc quyền sáng chế (chuẩn Patent của Mỹ hoặc Châu Âu, Đông Bắc Á,...)	do đơn vị quy định	3000
4.2	Bằng độc quyền sáng chế (chuẩn Patent tại Việt Nam)	do đơn vị quy định	1200
4.3	Giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia, quốc tế (bao gồm cả Nghệ thuật, Thể dục thể thao)	do đơn vị quy định	600

b) Đối với các ấn phẩm khoa học do tập thể biên soạn/ thực hiện thì tác giả chính (chủ biên, chủ công trình) được tính 1/5 số giờ làm việc quy đổi của ấn phẩm đó; số điểm còn lại được chia theo giá trị đóng góp của từng người tham gia thực hiện, trường hợp không thể xác định được cụ thể đóng góp của mỗi người thì chia đều cho từng người kể cả tác giả chính.

c) Sách phục vụ đào tạo được tính giờ quy đổi phải được Hội đồng khoa học và đào tạo của đơn vị thành lập, nghiệm thu và có mã số chuẩn quốc tế ISBN; Tái bản sách, biên dịch sách được quy đổi nhưng không vượt quá 1/3 tổng số giờ quy đổi cho ấn phẩm tương ứng được xuất bản mới.

d) Danh mục tạp chí quốc tế có uy tín là các tạp chí thuộc danh mục sau đây:

- Danh mục tạp chí ISI của Viện Thông tin Khoa học quốc tế, Hoa Kỳ;

- Tạp chí khoa học thuộc cơ sở dữ liệu Scopus của Elsevier;

- Tạp chí khoa học thuộc các Nhà Xuất bản có uy tín trên thế giới, bao gồm: Elsevier, Springer, Wiley-Blackwell, Taylor&Francis, Sage, Oxford University Press, Cambridge, University Press, Emerald, Macmillan Publishers, Inderscience Publishers, Edward Elgar Publishing và có thể mở rộng thêm theo đặc thù của đơn vị;

- Tạp chí khoa học chuyên ngành thuộc các Nhà xuất bản của 100 trường đại học hàng đầu thế giới theo xếp hạng Times Higher Education World University Rankings do tạp chí Times Higher Eduction (Anh) hợp tác với Thomson Reuters bình chọn hàng năm *(website: www.timeshingereducation.co.uk)*.

e) Danh mục tạp chí quốc gia có uy tín là các tạp chí khoa học chuyên ngành được Hội đồng Chức danh giáo sư Nhà nước tính điểm tối đa cao nhất theo từng ngành, liên ngành được công bố hàng năm.

Bảng 2: Quy đổi số giờ làm việc để thực hiện các hoạt động khoa học công nghệ và chuyển giao tri thức

Stt	Phân loại hoạt động khoa học công nghệ	Số giờ làm việc quy đổi trong năm			
		Tổng	Chủ trì	Thư ký khoa học	Các thành viên khác
1	***Đề tài, dự án (trong thời gian được phê duyệt)***				
1.1	Đề tài, dự án cấp Nhà nước và tương đương	1.000	500	250	250
1.2	Đề tài, dự án cấp ĐHQGHN, cấp Bộ và tương đương	500	300	100	100
1.3	Đề tài, dự án cấp Trường hoặc tương đương	150	150	-	-
2	***Hợp tác khoa học công nghệ và chuyển giao tri thức***	Tối thiểu			

Stt	Phân loại hoạt động khoa học công nghệ	Số giờ làm việc quy đổi trong năm			
		Tổng	Chủ trì	Thư ký khoa học	Các thành viên khác
2.1	Theo giá trị tài trợ thu hút được từ dịch vụ khoa học và công nghệ và chuyển giao tri thức (mức giá trị do các đơn vị quy định chi tiết)	100			
2.2	Triển khai các hoạt động hợp tác theo mô hình Trường-Viện-Doanh nghiệp với các đối tác trong và ngoài nước theo đặt hàng của ĐHQGHN và các đơn vị (có quyết định giao nhiệm vụ)	100			

Ghi chú:

- Nếu ấn phẩm khoa học là sản phẩm của đề tài, dự án được công bố trong năm thì số giờ làm việc quy đổi trong năm đó của chủ trì đề tài và các thành viên tham gia chỉ được tính một lần tùy theo mức độ đóng góp và theo mức tối đa của Mục 1 Bảng 2 Phụ lục này.

- Đối với các hoạt động khoa học và công nghệ khác: tùy theo đặc thù của đơn vị, thủ trưởng đơn vị quy định chi tiết việc quy đổi số giờ làm việc để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cho các hoạt động khác (sách hướng dẫn, từ điển chuyên ngành, báo cáo khoa học được mời, báo cáo chuyên đề seminar, tham gia các hội đồng thẩm định, nghiệm thu, xây dựng các chương trình, dự án, quản lý phòng thí nghiệm trọng điểm, báo cáo nghiên cứu, tham vấn, tư vấn chính sách theo yêu cầu, đơn đặt hàng của các cá nhân, tổ chức, cơ quan trong và ngoài nước khác được công bố ...) và các hoạt động khoa học và công nghệ có sản phẩm không công bố dưới dạng ấn phẩm khoa học (bao gồm cả: nghiên cứu chiến thuật, huấn luyện và tổ chức thi đấu/giải đấu của ngành/quốc gia có thành tích và đạt giải thưởng; hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học ...).

Phụ lục IV

ĐỊNH MỨC GIỜ CHUẨN ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN ĐƯỢC BỔ NHIỆM GIỮ CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO HOẶC KIÊM NGHIỆM CÁC CÔNG TÁC QUẢN LÝ, CÔNG TÁC ĐẢNG, ĐOÀN THỂ

(Kèm theo Quyết định số 1819/QĐ-ĐHQGHN ngày 01/6 /2017 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

Bảng 1. Đối với giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý

TT	Giảng viên giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	Định mức	Tỷ lệ giảm
1	Giám đốc ĐHQGHN	10%	90%
2	Phó Giám đốc ĐHQGHN, Chủ tịch Hội đồng ĐHQGHN, Hiệu trưởng Trường đại học thành viên và các chức danh tương đương	15%	85%
3	Phó Hiệu trưởng Trường đại học thành viên, Trưởng ban chức năng của ĐHQGHN	20%	80%
4	Phó trưởng Ban chức năng của ĐHQGHN; Trưởng phòng và tương đương của Trường đại học thành viên	25%	75%
5	Phó trưởng phòng và tương đương của Trường đại học thành viên	30%	70%
6	Trưởng khoa, Phó trưởng khoa trực thuộc và tương đương của Trường đại học thành viên		
6.1	Đối với khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên:		
	- Trưởng khoa	70%	30%
	- Phó trưởng khoa	75%	25%
6.2	Đối với khoa có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 người học		
	- Trưởng khoa, Viện đào tạo trực thuộc Trường	75%	25%
	- Phó trưởng khoa, Phó Viện trưởng Viện đào tạo trực thuộc Trường	80%	20%
	- Trưởng bộ môn thuộc Trường	80%	20%
	- Phó Trưởng bộ môn thuộc trường	85%	15%
7	Trưởng bộ môn thuộc khoa trong Trường đại học thành viên/Trưởng phòng thí nghiệm trọng điểm cấp	80%	20%

TT	Giảng viên giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	Định mức	Tỷ lệ giảm
	ĐHQGHN/Trưởng nhóm nghiên cứu mạnh cấp ĐHQGHN và tương đương		
8	Phó trưởng bộ môn, Trợ lý giáo vụ khoa, Chủ nhiệm lớp và Cố vấn học tập thuộc khoa trong Trường đại học thành viên và tương đương	85%	15%
9	Trợ lý Bộ môn, Chủ nhiệm lớp, Cố vấn học tập thuộc các Bộ môn trong Khoa trực thuộc	85%	15%
10	Ban lãnh đạo Viện nghiên cứu khoa học; Ban lãnh đạo Khoa trực thuộc, Ban Giám đốc Trung tâm đào tạo trực thuộc và tương đương của ĐHQGHN		
	- Viện trưởng	20%	80%
	- Phó viện trưởng	25%	75%
	- Trưởng khoa	20%	80%
	- Phó trưởng khoa	25%	75%
	- Giám đốc Trung tâm	20%	80%
	- Phó Giám đốc Trung tâm	25%	75%
11	Lãnh đạo Phòng trực thuộc các đơn vị (Viện nghiên cứu khoa học, Khoa trực thuộc, Trung tâm đào tạo trực thuộc của ĐHQGHN)		
	- Trưởng phòng và tương đương	35%	65%
	- Phó trưởng phòng và tương đương	40%	60%
12	Ban lãnh đạo bộ môn thuộc Khoa trực thuộc ĐHQGHN		
	- Trưởng bộ môn và tương đương	80%	20%
	- Phó trưởng bộ môn và tương đương	85%	15%
13	Ban lãnh đạo Khoa thuộc Trung tâm đào tạo trực thuộc ĐHQGHN		
	- Trưởng khoa và tương đương	80%	20%
	- Phó trưởng khoa và tương đương	85%	15%
14	Ban lãnh đạo bộ môn của Khoa thuộc Trung tâm đào tạo trực thuộc ĐHQGHN		
	- Trưởng bộ môn và tương đương	90%	10%

TT	Giảng viên giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	Định mức	Tỷ lệ giảm
	ĐHQGHN/Trưởng nhóm nghiên cứu mạnh cấp ĐHQGHN và tương đương		
8	Phó trưởng bộ môn, Trợ lý giáo vụ khoa, Chủ nhiệm lớp và Cố vấn học tập thuộc khoa trong Trường đại học thành viên và tương đương	85%	15%
9	Trợ lý Bộ môn, Chủ nhiệm lớp, Cố vấn học tập thuộc các Bộ môn trong Khoa trực thuộc	85%	15%
10	Ban lãnh đạo Viện nghiên cứu khoa học; Ban lãnh đạo Khoa trực thuộc, Ban Giám đốc Trung tâm đào tạo trực thuộc và tương đương của ĐHQGHN		
	- Viện trưởng	20%	80%
	- Phó viện trưởng	25%	75%
	- Trưởng khoa	20%	80%
	- Phó trưởng khoa	25%	75%
	- Giám đốc Trung tâm	20%	80%
	- Phó Giám đốc Trung tâm	25%	75%
11	Lãnh đạo Phòng trực thuộc các đơn vị (Viện nghiên cứu khoa học, Khoa trực thuộc, Trung tâm đào tạo trực thuộc của ĐHQGHN)		
	- Trưởng phòng và tương đương	35%	65%
	- Phó trưởng phòng và tương đương	40%	60%
12	Ban lãnh đạo bộ môn thuộc Khoa trực thuộc ĐHQGHN		
	- Trưởng bộ môn và tương đương	80%	20%
	- Phó trưởng bộ môn và tương đương	85%	15%
13	Ban lãnh đạo Khoa thuộc Trung tâm đào tạo trực thuộc ĐHQGHN		
	- Trưởng khoa và tương đương	80%	20%
	- Phó trưởng khoa và tương đương	85%	15%
14	Ban lãnh đạo bộ môn của Khoa thuộc Trung tâm đào tạo trực thuộc ĐHQGHN		
	- Trưởng bộ môn và tương đương	90%	10%

TT	Giảng viên kiêm nhiệm công tác Đảng, đoàn thể	Định mức	Tỷ lệ giảm
	trực thuộc thuộc đơn vị đào tạo khác của ĐHQGHN		
11	Giảng viên cơ hữu có tham gia công tác đoàn Thanh niên/Hội sinh viên của Trường đại học thành viên, Khoa trực thuộc, Trung tâm đào tạo của ĐHQGHN áp dụng định mức giờ chuẩn *theo Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ.*		*Được xác định tương ứng với quy định đã nêu ở cột bên*
12	Giảng viên cơ hữu của Trường đại học thành viên, Khoa trực thuộc, Trung tâm đào tạo của ĐHQGHN tham gia công tác công đoàn không chuyên trách được giảm định mức giờ dạy *theo Điều 3 Thông tư số 08/2016/TT-BGDĐT ngày 28/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.*		*Được xác định tương ứng với quy định đã nêu ở cột bên*

Ghi chú:

- Đối với giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ quản lý thì chỉ được hưởng một định mức giảm cao nhất.

- Đối với các trường hợp có nhiều vị trí khác chưa tính giảm giờ chuẩn trong Bảng 1, Bảng 2 của Phụ lục này, thủ trưởng đơn vị quy định chi tiết, nhưng không trái với quy định của Nhà nước và của ĐHQGHN.